

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-01-2020.

“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - ly hôn, nuôi con và cấp
dưỡng nuôi con, chia tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Hoàng.
2. Ông Nguyễn Viết Thanh.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Châu Nữ Thu Hân.

Thư ký Tòa án ND thành phố Cao Lãnh

Ngày 14/01/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2019/TLST-HNGĐ ngày 05/12/2019 về việc “*tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/01/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trương Thị Ngọc T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số nhà B, tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Võ Minh T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà M, tổ B, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T và anh T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện , quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Trương Thị Ngọc T trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Ngọc T và anh Võ Minh T được

người quen giới thiệu nên quen biết, tìm hiểu được vài tháng thì yêu thương nhau vào năm 2018. Sau đó, cha mẹ hai bên đồng ý cho anh chị cưới nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 05/10/2018. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khi chị T mang thai được 02 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không quan tâm đến đời sống và sức khỏe của chị T nên chị buồn tủi và bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ ngày 26/12/2018 đến nay. Thời gian đó, chị T thường xuyên về thăm gia đình chồng và mong muốn anh T suy nghĩ lại để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T vẫn không thay đổi. Khi chị T sinh con, anh T có đến thăm con vài lần chứ không chăm sóc vợ con.

Chị T nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được. Tháng 9/2019, chị T có khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T nhưng để vợ chồng có cơ hội hàn gắn tình cảm nên chị T rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Thế nhưng từ ngày Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án đến nay, vợ chồng không hàn gắn tình cảm được. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh Võ Minh T.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Võ Ngọc Thảo V, sinh ngày 06/7/2019, hiện con chung đang sống với chị T. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng từ tháng 02/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Vợ chồng có 10 chỉ vàng 24 kara (vàng cưới), hiện anh T đang quản lý. Khi ly hôn, chị T yêu cầu chia đôi vàng cưới mỗi người 05 chỉ và yêu cầu anh T giao cho chị T 05 chỉ vàng 24 kara. Tại phiên tòa, chị T rút yêu cầu chia tài sản chung do vợ chồng đã thỏa thuận.

Nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Võ Minh T trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn và thời gian chung sống. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là không đúng, vợ chồng không có mâu thuẫn nghiêm trọng, do chị T sống chung với gia đình của chị T, anh T sống chung với gia đình anh T và anh T làm nghề tài xế nên không có thời gian thăm mẹ con chị T nên chị T trách móc, giận hờn anh T. Anh T vẫn còn tình cảm với chị T và mong muốn được hàn gắn nên anh T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Võ Ngọc Thảo V, sinh ngày 06/7/2019, hiện con đang sống với chị T. Trường hợp phải ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Tài sản chung: Vợ chồng có 10 chỉ vàng 24 kara (vàng cưới), hiện anh T đang quản lý. Khi ly hôn, anh T đồng ý chia đôi vàng cưới và đồng ý giao

cho chị T 05 chỉ vàng 24 kara. Tại phiên tòa, anh T đồng ý việc chị T rút yêu cầu chia tài sản chung do vợ chồng đã thỏa thuận xong.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của chị Trương Thị Ngọc T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình - ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bị đơn anh Võ Minh T có địa chỉ tại xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân của chị Trương Thị Ngọc T và anh Võ Minh T được xác lập vào năm 2018, do hai anh chị tự nguyện và thừa nhận, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 05/10/2018 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong quá trình sống chung, vợ chồng chị T và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn tình cảm được. Tại phiên tòa, chị T kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được; anh T yêu cầu được đoàn tụ do anh còn thương vợ con. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị Trương Thị Ngọc T và anh Võ Minh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không sống chung thời gian khá dài, chị T đã một lần khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T nhưng Tòa án động viên cho vợ chồng hàn gắn tình cảm nên chị T rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên từ ngày Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án đến nay, chị T và anh T không trở lại sống chung, không hàn gắn tình cảm lại được và tại phiên tòa hôm nay anh T cũng không trình bày được biện pháp hay cách thức gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống hôn nhân Trương Thị Ngọc T và anh Võ Minh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chị Trương Thị Ngọc T được ly hôn với anh Võ Minh T.

[3] Xét con chung: Chị T và anh T có 01 con chung tên 01 con chung tên Trương Võ Ngọc Thảo V, sinh ngày 06/7/2019, hiện con chung đang sống với chị T. Tại phiên tòa, chị T và anh T đều có yêu cầu được nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy bé Thảo Vy sống với chị T đã ổn định và anh T cũng thừa nhận cháu có cuộc sống ổn định, bé Thảo Vy còn nhỏ, dưới

36 tháng tuổi, cần được sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, chị T được tiếp tục nuôi con chung tên Trương Võ Ngọc Thảo V, sinh ngày 06/7/2019 là phù hợp với khoản 3 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi; anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy chị T là người trực tiếp nuôi con, anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Xét tài sản chung : Vợ chồng có 10 chỉ vàng 24 kara (vàng cưới), hiện anh T đang quản lý. Khi ly hôn, chị T và anh T đồng ý chia đôi vàng cưới và giao cho chị T 05 chỉ vàng 24 kara. Tại phiên tòa, chị T và anh T thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận và đã thỏa thuận xong, chị T rút yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, anh T đồng ý việc rút yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh T về tài sản chung là cơ sở và việc chị T tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

[6] Nợ chung: Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh T đều thống nhất vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Án phí: Chị T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 116 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Ngọc T, chị Trương Thị Ngọc T được ly hôn với anh Võ Minh T.

Con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Trương Thị Ngọc T, chị Trương Thị Ngọc T được tiếp tục nuôi con chung tên Trương Võ Ngọc Thảo V, sinh ngày 06/7/2019, hiện con chung đang sống với chị T.

Cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị T về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

Nợ chung: Chị Trương Thị Ngọc T và anh Võ Minh T thống nhất vợ chồng không có nợ ai và không cho ai nợ.

Án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 800.000 đồng (*tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007900 ngày 05/12/2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị T còn được nhận lại số tiền 500.000 đồng (*năm trăm nghìn đồng*).

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Chị Trương Thị Ngọc T và anh Võ Minh T có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều

6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPCL;
- TAND tỉnh ĐT;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Trinh